

Số: 169 /MNPB-KH

V/v: Đề xuất kế hoạch, chương trình hợp tác phát triển
nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2026-2030

Phú Thọ, ngày 25 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang

Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc là đơn vị trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, có chức năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực nông lâm nghiệp cho vùng Trung du miền núi phía Bắc. Trong những năm qua, Viện đã tham gia nhiều chương trình khoa học công nghệ, chủ trì nhiều đề tài, dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ Nông nghiệp và Môi trường và nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước do các địa phương quản lý. Kết quả của các nội dung nghiên cứu đã đưa ra được nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ đã và đang được chuyển giao trong thực tế sản xuất.

Với năng lực và kinh nghiệm của đơn vị, qua khảo sát thực tế đối với nhiều địa bàn xã, phường thuộc tỉnh Tuyên Quang sau sáp nhập, thực hiện mô hình quản lý chính quyền hai cấp, Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc nhận thấy có thể đề xuất với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang một số nội dung hợp tác để phát triển nông lâm nghiệp trên của địa phương giai đoạn 2026-2030 như sau:

1. Viện mong muốn được đồng hành, hợp tác với các xã, phường của tỉnh Tuyên Quang xây dựng các đề án phát triển nông lâm nghiệp giai đoạn 2027-2030, phát huy các cây trồng lợi thế sẵn có của từng địa phương. Xây dựng kế hoạch triển khai và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, khoa học công nghệ có hiệu quả.

2. Viện giới thiệu danh mục các tiến bộ kỹ thuật (về giống, quy trình canh tác, quy trình chế biến) đã được lựa chọn từ các kết quả nghiên cứu trong thời gian qua với ngành nông nghiệp Tuyên Quang. Đề xuất được tổ chức triển khai, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật này trong sản xuất của tỉnh giai đoạn 2026-2030.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc xin báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang, kính mong nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện hợp tác.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chi Cục TT&BVTV Tuyên Quang (b/c);
- Lưu: VT.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Bình



TỔNG HỢP CÁC TIẾN BỘ KỸ THUẬT VỀ GIỐNG, QUY TRÌNH CANH TÁC, CHẾ BIẾN

Kèm theo công văn số 169 /MNPB-KH ngày 25/5/2026

TT	Tên giống/TBKT	Đặc tính kỹ thuật chính	Khuyến nghị vùng áp dụng/nhân rộng	Ghi chú
A	CÂY CHÈ			
I	GIỐNG CHÈ			
1	LCT1	Nguồn gốc lai tạo; sinh trưởng khỏe; năng suất tuổi 9 đạt khoảng 10,5 tấn/ha; chất lượng chè xanh khá, phù hợp chế biến Matcha và chè xanh chất lượng cao.	Vùng trung du – thấp (≤ 500 m): vùng chè hàng hóa các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa; mở rộng vùng núi thấp Bắc Quang, Quang Bình	QĐ 564/QĐ-MNPB-KH ngày 09/12/2021 (tự công bố lưu hành); bảo hộ giống QĐ 361/QĐ-TT-VPBH ngày 25/11/2022
2	PH12	Nguồn gốc chọn lọc từ shan cổ thụ Suối Giàng; sinh trưởng khỏe; năng suất tuổi 4 đạt 8,5 tấn/ha; hàm lượng đường cao, tanin thấp; phù hợp chế biến chè xanh, chè Kim Ngân và chè đen chất lượng khá.	Vùng núi trung bình – núi cao (600–1.200 m): vùng chè Shan các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần, Vị Xuyên	QĐ 565/QĐ-MNPB-KH ngày 09/12/2021 (tự công bố lưu hành)
3	PH14	Nguồn gốc chọn lọc từ shan cổ thụ Hà Giang (cũ); Sinh trưởng khỏe; chất lượng phù hợp chế biến chè xanh đặc sản.	Vùng trung du – núi thấp (300–700 m): vùng chè chất lượng các huyện cũ Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên; mở rộng Bắc Quang, Quang Bình	QĐ 566/QĐ-MNPB-KH ngày 09/12/2021 (tự công bố lưu hành)
4	LP18	Giống chè Shan vùng cao (chọn lọc từ Hà Giang cũ), nhiều tuyết, thích nghi độ cao 1.200–1.600 m; năng suất tuổi 3 đạt $>3,5$ tấn/ha; chất lượng khá, phù hợp chè xanh cao cấp và hồng trà.	Vùng núi cao (>1.000 m): vùng chè Shan đặc sản các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần, Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh	QĐ 512/QĐ-MNPB-KH ngày 09/10/2022 (tự công bố lưu hành)
5	PH21	Sinh trưởng khỏe, búp dài nhỏ, thời gian sinh trưởng dài; năng suất tuổi 4 đạt 6,7 tấn/ha; chống chịu sâu bệnh khá; chất lượng tốt cho chè xanh và chè đen.	Vùng trung du thâm canh (≤ 500 m): vùng chè hàng hóa tập trung các huyện cũ Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên	QĐ 565/QĐ-MNPB-KH ngày 09/12/2021 (tự công bố lưu hành)

6	VN15	Nguồn gốc lai tạo; shiụ lạnh tốt, thích ứng rộng, búp nhỏ nhiều tuyết, chất lượng cao; năng suất trung bình khoảng 8–9 tấn/ha; phù hợp chế biến chè Mao Tiêm, Bích Loa Xuân và chè xanh đặc sản.	Vùng núi trung bình (500–900 m): vùng chè chất lượng các huyện cũ Chiêm Hóa, Hàm Yên; Bắc Quang, Quang Bình	QĐ 569/QĐ-MNPB-KH ngày 09/12/2021 (tự công bố lưu hành)
7	PH8	Nguồn gốc lai tạo; sinh trưởng khỏe, bật mầm sớm, chịu hạn và rét tốt, nhiều tuyết; năng suất tuổi 8 đạt khoảng 17,24 tấn/ha; phù hợp chế biến Matcha và chè xanh chất lượng cao.	Vùng núi trung bình – núi cao (600–1.200 m): vùng khí hậu khắc nghiệt các huyện cũ Na Hang, Chiêm Hóa; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ 4496/QĐ-BNN-TT ngày 03/11/2015 (Bộ Nông nghiệp)
8	PH276	Nguồn gốc lai tạo; sinh trưởng khỏe, năng suất cao, chất lượng khá cho chè xanh và chè đen; năng suất tuổi 10 đạt khoảng 17,75 tấn/ha; chống chịu sâu bệnh khá.	Vùng trung du – núi thấp (300–600 m): vùng chè hàng hóa các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	QĐ 423/QĐ-TT-CCN ngày 12/12/2019 (Bộ Nông nghiệp)
11	CNS141	Nguồn gốc CNSH- cứu phôi; sinh trưởng khỏe, búp lớn, tỷ lệ xơ thấp, phù hợp chế biến chè xanh và chè đen; năng suất tuổi 3 đạt 7,33 tấn/ha.	Vùng trung du (≤ 500 m): vùng chè thâm canh các huyện cũ Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên	QĐ 552/QĐ-MNPB-KH ngày 22/12/2023 (tự công bố lưu hành)
12	CNS831	Nguồn gốc CNSH- cứu phôi; sinh trưởng mạnh, lông tuyết nhiều, chè xanh đạt chất lượng khá, chè đen đạt loại tốt.	Vùng trung du – núi trung bình (400–800 m): vùng nguyên liệu chè đen các huyện cũ Chiêm Hóa, Hàm Yên; Bắc Quang, Quang Bình	QĐ 552/QĐ-MNPB-KH ngày 22/12/2023 (tự công bố lưu hành)
13	Kim Tuyên	Nguồn gốc nhập nội; sinh trưởng khỏe, mật độ búp dày, năng suất tuổi 5 đạt khoảng 8,5 tấn/ha; chất lượng rất cao cho chè xanh, Ô long và Sencha.	Vùng trung du mát – núi thấp (400–800 m): vùng chè đặc sản các huyện cũ Yên Sơn, Sơn Dương; Bắc Quang	QĐ 110/QĐ-TT-CCN ngày 06/6/2008 (Bộ Nông nghiệp)
14	Hương Bắc Sơn	Nguồn gốc lai tạo; chất lượng cao, hương hoa đặc trưng, phù hợp chè Ô long và chè xanh cao cấp; năng suất tuổi 6 đạt >8 tấn/ha.	Vùng trung du – núi thấp (300–700 m): vùng chè chất lượng các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn; mở rộng Bắc Quang, Quang Bình	QĐ 4631/QĐ-BNN-TT ngày 03/12/2019 (Bộ Nông nghiệp)
15	TRI 5.0	Nguồn gốc gây đột biến nhân tạo; Sinh trưởng khỏe, mật độ búp dày, năng suất rất cao (tuổi 18 đạt >25 tấn/ha); chế biến chè xanh khá và chè đen tốt.	Vùng trung du – núi thấp (≤ 600 m): vùng chè hàng hóa quy mô lớn các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	QĐ 4631/QĐ-BNN-TT ngày 03/12/2019 (Bộ Nông nghiệp)

II	TIẾN BỘ KỸ THUẬT CANH TÁC			
1	Quy trình kỹ thuật thâm canh giống chè Kim Tuyên, PH10 để sản xuất nguyên liệu chế biến chè Sencha, Ô long	Bón phân cân đối NPK kết hợp MgSO ₄ và hữu cơ; tăng cường che sáng trước thu hoạch; tưới duy trì ẩm đất thích hợp; thu hái búp đạt tiêu chuẩn chế biến chè chất lượng cao.	Vùng trung du mát – núi thấp (400–800 m) phát triển chè đặc sản (Ô long, Sencha): các huyện cũ Yên Sơn, Sơn Dương; mở rộng Bắc Quang	QĐ số 75/QĐ-TT-CCN ngày 15/3/2019; TBKT cấp Bộ
2	Quy trình quản lý tổng hợp bệnh dân cao hại chè	Áp dụng quản lý tổng hợp: vệ sinh nương chè, đốn hợp lý, bón phân cân đối, sử dụng chế phẩm sinh học Trichoderma kết hợp thuốc BVTV theo nguyên tắc luân phiên hoạt chất; xử lý sau đốn và ép xanh cải tạo đất.	Vùng chè tập trung toàn tỉnh, ưu tiên vùng ẩm cao, sương mù nhiều: các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên và vùng Shan Hà Giang	QĐ số 543/QĐ-BVTV-KH ngày 26/3/2020; TBKT cấp Bộ
3	Quy trình sản xuất nguyên liệu để chế biến chè Ô long từ giống chè Hương Bắc Sơn	Điều chỉnh chế độ héo, quay hương, tạo hình và quản lý nguyên liệu nhằm nâng cao hương thơm, ngoại hình và chất lượng chè Ô long.	Vùng trung du mát – núi thấp (300–700 m) sản xuất chè Ô long: các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	QĐ số 79/QĐ-TT-CCN ngày 28/02/2023; TBKT cấp Bộ
4	Quy trình sản xuất nguyên liệu để chế biến chè Matcha từ giống LCT1 và PH8	Áp dụng che sáng hợp lý, giảm sâu bệnh, tăng chất lượng nguyên liệu, năng suất tăng 15-20%; giảm chi phí vật tư (50%) và nâng cao hiệu quả kinh tế (> 17%).	Vùng trung du – núi thấp (300–600 m) có điều kiện thâm canh và liên kết chế biến Matcha: các huyện cũ Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên	QĐ số 79/QĐ-TT-CCN ngày 28/02/2023; TBKT cấp Bộ
5	Quy trình sản xuất nguyên liệu để chế biến chè xanh đặc sản từ giống PH14 và VN15	Thâm canh theo hướng nâng cao chất lượng búp nguyên liệu, tăng năng suất 20–30% so với đại trà, giảm chi phí đầu vào (50%) và tăng hiệu quả kinh tế (trên 20%)	Vùng núi trung bình (500–900 m) khí hậu mát, biên độ nhiệt lớn: các huyện cũ Chiêm Hóa, Hàm Yên; mở rộng Bắc Quang, Quang Bình	QĐ số 79/QĐ-TT-CCN ngày 28/02/2023; TBKT cấp Bộ
6	Quy trình thâm canh chè Shan tập trung	Quy định tiêu chuẩn cây giống, thời vụ, mật độ trồng theo địa hình; bón phân hữu cơ kết hợp khoáng; tăng cường cải tạo đất và duy trì độ phì.	Vùng núi trung bình – núi cao (600–1.200 m): vùng chè Shan tập trung các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 263/QĐ-TT-CCN ngày 18/6/2015; TBKT cấp Bộ

7	Quy trình sản xuất chè hữu cơ	Chuyển đổi sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ; tăng sử dụng phân hữu cơ, quản lý dịch hại tổng hợp, đảm bảo nguồn nước và sinh thái vùng chè.	Vùng núi trung bình – núi cao, ít ô nhiễm: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 27/QĐ-TTTV ngày 23/01/2026; TBKT cấp Bộ
10	Quy trình trồng thâm canh giống chè PH10, VN15 để sản xuất nguyên liệu chế biến chè xanh thơm	Kết hợp bón hữu cơ, che sáng và kỹ thuật hái phù hợp nhằm nâng cao hương thơm và chất lượng chè xanh.	Vùng núi trung bình (500–900 m) sản xuất chè xanh chất lượng cao: các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên	QĐ số 501/QĐ-MNPB-KH ngày 9/9/2020; TBKT cấp Cơ sở
11	Quy trình trồng thâm canh giống chè PH12 để sản xuất nguyên liệu chế biến chè Kim Ngân	Tăng cường sử dụng phân hữu cơ, tủ gốc và kỹ thuật hái phù hợp với chế biến chè Kim Ngân.	Vùng núi trung bình – núi cao (600–1.200 m): vùng chè Shan và chè chất lượng cao các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 501/QĐ-MNPB-KH ngày 9/9/2020; TBKT cấp Cơ sở
12	Quy trình kỹ thuật đốn cải tạo giống chè PHI và Trung du	Cải tạo nương chè già cỗi bằng đốn trẻ lại, tăng cường hữu cơ, trồng cây cải tạo đất và chăm sóc phục hồi sinh trưởng.	Vùng trung du chè lâu năm (≤ 500 m): các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	QĐ số 86/MNPB-KH ngày 6/1/2020; TBKT cấp Cơ sở
16	Quy trình trồng chè Shan Lũng Phìn theo hướng hữu cơ	Áp dụng phân hữu cơ vi sinh, che phủ giữ ẩm, chọn thời vụ và cây giống phù hợp nhằm nâng cao tỷ lệ sống và sinh trưởng.	Vùng núi cao (>1.000 m): vùng chè Shan đặc sản các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 523/QĐ-MNPB-KH ngày 5/10/2021
17	Quy trình thâm canh chè Shan Lũng Phìn theo hướng hữu cơ	Quản lý tán cây, đốn trẻ lại, bón hữu cơ và kỹ thuật hái phù hợp với chè Shan cổ thụ.	Vùng núi cao (>1.000 m): vùng chè Shan cổ thụ và chè đặc sản các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì	QĐ số 523/QĐ-MNPB-KH ngày 5/10/2021; TBKT cấp Cơ sở
18	Quy trình kỹ thuật thâm canh các giống chè mới phục vụ sản xuất chè đen (PH276, PH22)	Áp dụng chế độ phân bón, hái nguyên liệu và cơ giới hóa phù hợp cho chế biến chè đen chất lượng cao.	Vùng trung du – núi thấp (300–600 m): vùng nguyên liệu chè đen các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên	QĐ số 455/QĐ-MNPB-KH ngày 6/9/2022; TBKT cấp Cơ sở
19	Quy trình trồng, thâm canh giống chè Shan LP18	Quy định kỹ thuật làm đất, mật độ, bón phân, đốn và thu hoạch đối với chè Shan năng suất, chất lượng cao.	Vùng núi cao (>1.000 m): vùng chè Shan các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 487/QĐ-MNPB-KH ngày 22/9/2021; TBKT cấp Cơ sở

20	Quy trình kỹ thuật canh tác chè Shan thiên nhiên Hoàng Su Phì	Áp dụng kỹ thuật canh tác sinh thái, cây che bóng, hữu cơ và quản lý tán cây phù hợp với chè Shan tự nhiên.	Vùng núi cao đặc biệt (>1.000 m), chè Shan cổ thụ: Hoàng Su Phì, Xín Mần, Đồng Văn, Mèo Vạc	QĐ số 1A/QĐ-MNPB-KH; TBKT cấp Cơ sở
III	TIẾN BỘ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN			
21	Quy trình chế biến chè Matcha từ giống PH8 và LCT1	Điều chỉnh chế độ sấy, cán ép và nghiền phù hợp nhằm nâng cao chất lượng Matcha và giá trị sản phẩm; hiệu quả kinh tế tăng 40 - 45%	Vùng trung du – núi thấp (300–600 m) có vùng nguyên liệu LCT1, PH8 và liên kết chế biến: các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên	QĐ số 377/QĐ-CCPT-CBBQ ngày 14/12/2023; TBKT cấp Bộ
22	Quy trình chế biến chè xanh đặc sản từ giống VN15 và PH14	Kiểm soát chế độ héo, diệt men, vò và sấy nhằm tạo sản phẩm chè xanh đặc sản chất lượng cao.	Vùng núi trung bình (500–900 m) có nguyên liệu VN15, PH14: các huyện cũ Chiêm Hóa, Hàm Yên; mở rộng Bắc Quang, Quang Bình	QĐ số 378/QĐ-CCPT-CBBQ ngày 14/12/2023; TBKT cấp Bộ
23	Quy trình chế biến chè Ô long từ giống chè Hương Bắc Sơn	Kiểm soát héo nắng, quay hương, tạo hình và sấy nhằm ổn định chất lượng chè Ô long.	Vùng trung du mát – núi thấp (300–700 m) phát triển chè Ô long: các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên	QĐ số 379/QĐ-CCPT-CBBQ ngày 14/12/2023; TBKT cấp Bộ
24	Quy trình chế biến chè Phổ nhĩ	Áp dụng kỹ thuật diệt men, lên men, ủ đông và ép bánh phù hợp với nguyên liệu chè Shan.	Vùng núi trung bình – núi cao (600–1.200 m) có nguyên liệu chè Shan: các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 286/QĐ-BKHCN ngày 18/02/2011; TBKT cấp Bộ
25	Quy trình công nghệ chế biến chè Tôm (Mao Tiêm) cho giống Phúc Vân Tiên	Áp dụng kỹ thuật héo, diệt men, vò và sấy tạo hương nhằm nâng cao chất lượng chè đặc sản.	Vùng trung du mát – núi thấp (300–700 m) có nguyên liệu chè xanh chất lượng cao: các huyện cũ Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên	QĐ số 86/QĐ/TTC-TC ngày 15/12/2015; TBKT cấp Cơ sở
26	Quy trình chế biến chè xanh thơm chất lượng cao từ giống VN15 và PH10	Áp dụng héo nắng, lên hương lạnh và chế độ sấy phù hợp để nâng cao hương thơm tự nhiên của chè.	Vùng núi trung bình (500–900 m) có nguyên liệu VN15, PH10: các huyện cũ Chiêm Hóa, Hàm Yên; mở rộng Bắc Quang	QĐ số 501/QĐ-MNPB-KH ngày 9/9/2020; TBKT cấp Cơ sở
27	Quy trình chế biến chè Bạch trà	Áp dụng kỹ thuật héo, diệt men nhẹ và tạo hình thủ công đối với nguyên liệu chè Shan tuyết.	Vùng núi cao (>1.000 m), nguyên liệu chè Shan tuyết: các huyện cũ Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 80/QĐ/TTC ngày 25/12/2020

28	Quy trình chế biến chè Hồng trà	Kiểm soát héo, vò, lên men và sấy phù hợp với nguyên liệu chè Shan để tạo sản phẩm hồng trà chất lượng cao.	Vùng trung du – núi thấp (300–600 m) (nguyên liệu PH276, TRI 5.0) và vùng Shan núi cao: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên; Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì	QĐ số 80/QĐ/TTC ngày 25/12/2020; TBKT cấp Cơ sở
29	Quy trình chế biến trà tiên	Áp dụng kỹ thuật héo nhẹ, diệt men, tạo hình và sấy hương đối với nguyên liệu chè Shan cao cấp.	Vùng núi cao (≥ 800 m), chè Shan đặc sản: Na Hang, Lâm Bình; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 10/QĐ/TTC ngày 25/12/2019; TBKT cấp Cơ sở
30	Quy trình chế biến trà đuôi rồng	Áp dụng nguyên liệu búp non, héo nhẹ, tạo hình và sấy hương nhằm tạo sản phẩm chè đặc sản giá trị cao.	Vùng núi cao và trung bình có chè Shan và chè bản địa chất lượng cao: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa; Hoàng Su Phì, Xín Mần	QĐ số 10/QĐ/TTC ngày 25/12/2019; TBKT cấp Cơ sở
B	NÔNG LÂM KẾT HỢP			
1	Quy trình kỹ thuật trồng thâm canh cỏ VA06 vùng miền núi phía Bắc	Quy trình sử dụng hom giống khỏe, sạch sâu bệnh để nhân giống; áp dụng thời vụ trồng phù hợp điều kiện sinh thái vùng miền núi phía Bắc; bố trí mật độ, phương thức trồng và chăm sóc phù hợp nhằm tăng sinh khối và khả năng tái sinh; thực hiện bón phân hữu cơ kết hợp phân khoáng cân đối theo từng giai đoạn sinh trưởng; Quản lý cắt tía, chăm sóc sau thu hoạch theo hướng thâm canh bền vững phục vụ chăn nuôi.	Các xã có phát triển chăn nuôi đại gia súc, vùng gò đồi và vùng chuyển đổi đất nông nghiệp như: Yên Sơn, Mỹ Bằng, Kim Phú, Trung Môn, Thái Bình, Xuân Vân, Chiêu Yên, Sơn Dương, Hồng Lạc, Minh Thanh, Tân Trào, Bình Ca, Hàm Yên, Phù Lưu, Yên Thuận, Chiêm Hóa, Kiên Đài, Bình Nhân, Na Hang, Sơn Phú, Hồng Thái, Lâm Bình, Thượng Lâm... và các vùng sinh thái tương tự.	QĐ số 418/QĐ-TT-CLT ngày 09/12/2019; TBKT cấp Bộ
2	Quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp Cây Sơn ta	+ Độ vượt trội năng suất cây trội so với năng suất trung bình của những cây xung quanh từ 25,9% đến 213,9%; + Hàm lượng Laccol nhựa sơn dao động từ 42,8% đến 75,7%.	Các vùng có điều kiện sinh thái phù hợp phát triển Sơn ta như: Kiên Đài, Trung Hà, Bình An, Linh Hồ, Đồng Tâm, Tân Thành, Yên Lập, Thượng Sơn, Bạch Xa, Minh Dân và các vùng đồi núi thấp, đất feralit của tỉnh Tuyên Quang mới.	QĐ số 298/QĐ-SNN ngày 17/8/2020 của Sở NN&PTNT tỉnh Tuyên Quang

3	Quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng thâm canh, khai thác và sơ chế Sơn ta	Áp dụng kỹ thuật nhân giống vô tính bằng ghép nhằm nâng cao tỷ lệ sống và độ đồng đều cây giống; cây giống được chăm sóc, huấn luyện và quản lý sinh trưởng trước khi xuất vườn; quy trình trồng thâm canh chú trọng cải tạo đất, bón phân cân đối, chăm sóc và quản lý tán cây phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng; áp dụng kỹ thuật khai thác nhựa theo tuổi cây và tình trạng sinh trưởng nhằm bảo đảm năng suất, duy trì sức sinh trưởng cây; thực hiện sơ chế, bảo quản nhựa theo hướng hạn chế suy giảm chất lượng nguyên liệu sau thu hoạch; nâng cao năng suất nhựa, chất lượng nguyên liệu và hiệu quả kinh tế, tăng trên 15% so với phương thức sản xuất đại trà.	Áp dụng tại các vùng phát triển Sơn ta của tỉnh như: Kiên Đài, Trung Hà, Bình An, Linh Hồ, Đồng Tâm, Tân Thành, Yên Lập, Minh Dân, Bạch Xa, Thượng Sơn, Sơn Phú, Khâu Tinh và các xã có điều kiện đất đồi núi, khí hậu phù hợp phát triển cây Sơn ta.	QĐ số 65/QĐ-MNPB-KH ngày 29/01/2024; TBKT cấp Cơ sở
4	Định mức kinh tế kỹ thuật trồng thâm canh cây Sơn ta	Quy định khung định mức về lao động, giống, vật tư và tổ chức thực hiện mô hình; làm căn cứ phục vụ xây dựng dự toán, triển khai mô hình khuyến nông và phát triển vùng nguyên liệu Sơn ta theo hướng đồng bộ, hiệu quả.	Áp dụng cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển vùng nguyên liệu Sơn ta trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang mới, đặc biệt tại các xã vùng đồi núi có định hướng phát triển lâm sản ngoài gỗ.	QĐ số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05/07/2024; TBKT cấp Bộ
C	CÂY LƯƠNG THỰC			
1	Quy trình sản xuất lúa tẻ địa phương theo hướng an toàn	Áp dụng thời vụ gieo cấy phù hợp từng vụ; sử dụng lượng giống hợp lý; tăng cường sử dụng phân hữu cơ, vôi cải tạo đất và bón phân cân đối theo giai đoạn sinh trưởng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và an toàn sản phẩm.	Các xã có các giống lúa: Già Dui, Khẩu Mang, Bao Thai, Tẻ Đỏ,...	Quy trình công nhận cấp cơ sở theo QĐ số 248/QĐ-MNPB-KH năm 2020
2	Quy trình sản xuất lúa nếp địa phương theo hướng an toàn	Áp dụng kỹ thuật gieo cấy đúng thời vụ; tăng cường sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối và quản lý dinh dưỡng theo từng giai đoạn	Các xã có cá giống lúa nếp địa phương: Nếp Quảng Nguyên, Nếp Mầu Me, Nếp Râu Yên Minh,...	Quy trình công nhận cấp cơ sở theo QĐ số 459/QĐ-MNPB-KH năm 2017

		sinh trưởng nhằm nâng cao chất lượng gạo nếp đặc sản.		
3	Quy trình canh tác và bảo quản ngô tẻ vàng	Áp dụng thời vụ gieo trồng phù hợp theo điều kiện địa hình; sử dụng phân hữu cơ và phân khoáng cân đối; tăng cường bảo quản sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm.	Các xã vùng cao nguyên đá Đồng Văn	Quy trình được công nhận cấp cơ sở theo QĐ số 297/QĐ-MNPB-KH năm 2025
4	Quy trình canh tác và bảo quản ngô nếp núi đá	Áp dụng kỹ thuật gieo trồng, bón phân và chăm sóc phù hợp với điều kiện đất dốc, đất nghèo dinh dưỡng; chú trọng bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng ngô nếp đặc sản.	Các xã vùng cao nguyên đá Đồng Văn	Quy trình được công nhận cấp cơ sở theo QĐ số 297/QĐ-MNPB-KH năm 2025
D	CÂY ĂN QUẢ			
1	Lê LMN1	Chín muộn hơn các giống lê đang được phát triển mở rộng tại nhiều địa phương, quả ăn vị đậm hơn; Năng suất 16-20 tấn/ha; Sau trồng 3 năm bắt đầu cho quả, nếu trồng cây 2 năm tuổi (cây nhỏ) thì có thể cho quả sau 2 năm trồng. Khai thác: Du lịch mùa hoa lê tháng 3; Du lịch hái quả tháng 8; Giá trị kinh tế từ bán quả: Có thể đạt 420 – 540 triệu đồng/ha.	Nhóm cây ôn đới, thích hợp cho các xã Vùng núi cao phía Bắc, phía Tây và một số xã Vùng núi phía Đông của tỉnh	Giống được công bố năm 2021
2	Đào ĐMN1	Quả chín sớm (ít bị sâu đục quả hơn so với các giống chính vụ); Năng suất trung bình 15 – 18 tấn/ha; Giá trị kinh tế từ bán quả từ 390 triệu đồng/ha.	Nhóm cây ôn đới, thích hợp cho các xã Vùng núi cao phía Bắc, phía Tây và một số xã Vùng núi phía Đông của tỉnh	Giống được công bố năm 2021
3	Mận Úc	Quả lớn (gấp 1,8 – 2 lần so với mận tam hoa); Năng suất trung bình: 12 – 15 tấn/ha; Giá trị kinh tế từ bán quả 350 – 500 triệu đồng/ha.	Nhóm cây ôn đới, thích hợp cho các xã Vùng núi cao phía Bắc, phía Tây và một số xã Vùng núi phía Đông của tỉnh	Giống được công bố năm 2021

4	Hồng MC1	Quả ăn giòn, không hạt, không cần ngâm hoặc giấm; Năng suất trung bình 15 – 18 tấn/ha; Giá trị kinh tế từ bán quả khoảng 300 triệu đồng/ha.	Nhóm cây ôn đới, thích hợp cho các xã Vùng núi cao phía Bắc, phía Tây và một số xã Vùng núi phía Đông của tỉnh	Giống được công bố năm 2021
5	Chanh leo	Sau trồng 6 tháng bắt đầu cho thu hoạch; Quả dùng để ăn tươi hoặc chế biến; Năng suất có thể đạt đến 40 tấn/ha. Giá trị kinh tế từ bán quả: có thể đạt 600 triệu đồng/ha.	Các loại cây thích hợp với điều kiện các xã, vùng khí hậu mát tương đối (độ cao so với mực nước biển từ 100 – 800 mét	Giống được công bố năm 2015
6	Vải PH40	Quả lớn (trung bình 17 quả/kg, chọn có thể 13 quả/kg), chín sớm (thu hoạch xong trước vải chính vụ 20 – 30 ngày), mẫu mã đẹp; Năng suất có thể đạt đến 22 tấn/ha. Giá trị kinh tế từ bán quả: có thể đạt 600 – 800 triệu đồng/ha. Có thể ghép cải tạo hiệu quả sang các giống vải khác.	Các loại cây thích hợp với điều kiện các xã, vùng khí hậu mát tương đối (độ cao so với mực nước biển từ 100 – 800 mét	Giống được công bố năm 2019